

ĐẾN Số: 23683
 Giờ: Ngày: # tháng Năm 12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/12	01/01/12
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		168,916,391,392	183,487,441,196
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		86,642,965,613	70,196,552,720
111	1. Tiền	03	2,942,965,613	24,196,552,720
112	2. Các khoản tương đương tiền		83,700,000,000	46,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	12,444,536,000	15,396,883,148
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12,444,536,000	16,419,828,933
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			(1,022,945,785)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28,764,172,802	50,518,255,607
131	1. Phải thu của khách hàng		17,789,208,682	30,977,569,518
132	2. Trả trước cho người bán		9,014,922,261	15,506,299,466
135	5. Các khoản phải thu khác	05	2,454,887,360	4,529,232,124
139	6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	06	(494,845,501)	(494,845,501)
140	IV. Hàng tồn kho		37,978,806,183	45,965,175,655
141	1. Hàng tồn kho	07	37,978,806,183	45,965,175,655
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,085,910,794	1,410,574,066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,180,819,092	532,618,690
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		531,990,233	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,373,101,469	877,955,376
200	B . TÀI SẢN DÀI HẠN		90,276,350,982	90,534,960,088
220	II. Tài sản cố định		66,977,315,844	71,264,813,347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	42,544,899,766	44,577,733,953
222	- Nguyên giá		83,978,102,220	84,180,763,077
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41,433,202,454)	(39,603,029,124)
227	3. TSCĐ vô hình	11	24,432,416,078	24,770,935,167
228	- Nguyên giá		26,825,063,225	26,825,063,225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,392,647,147)	(2,054,128,058)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12		1,916,144,227
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		19,750,800,000	16,690,800,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		9,270,300,000	6,210,300,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10,480,500,000	10,480,500,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,548,235,138	2,579,346,741
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3,548,235,138	2,579,346,741
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		259,192,742,374	274,022,401,284

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/12	01/01/12
300	A . Nợ phải trả		54,890,572,504	59,312,780,451
310	I. Nợ ngắn hạn		52,174,550,926	57,586,365,618
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	30,147,709,677	23,901,180,148
312	2. Phải trả cho người bán		4,367,146,107	10,979,518,800
313	3. Người mua trả tiền trước		3,067,024,794	3,265,081,010
314	4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,095,849,993	1,175,858,768

315	5. Phải trả công nhân viên		843,236,124	844,367,172
316	6. Chi phí phải trả	17	4,164,365,075	9,696,683,048
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	7,998,882,708	7,534,686,672
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		490,336,448	188,990,000
330	II. Nợ dài hạn		2,716,021,578	1,726,414,833
333	3. Phải trả dài hạn khác		1,857,971,583	1,617,684,743
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		6,634,100	42,616,270
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		851,415,895	66,113,820
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		204,302,169,870	214,709,620,833
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	204,302,169,870	214,709,620,833
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119,820,500,000	119,820,500,000
412	2. Thặng dư vốn		69,306,398,800	69,306,398,800
414	4. Cổ phiếu quỹ		(22,136,611,468)	(22,136,611,468)
415	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			206,917,361
417	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,621,325,161	2,726,640,912
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		33,690,557,377	44,785,775,228
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		259,192,742,374	274,022,401,284

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	30/06/12	01/01/12
	1. Tài sản thuê ngoài			
	2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			
	3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			
	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
	5. Ngoại tệ các loại (USD)		\$ 1,614.18	\$ 2,070.18
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Đào Trung Thanh



Giám đốc

Ngô Văn Vị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II/2012

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	37,478,043,136	39,107,258,787	83,640,146,206	93,972,776,138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26		162,802,728	-	493,863,930
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	37,478,043,136	38,944,456,059	83,640,146,206	93,478,912,208
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	29,859,029,844	29,521,553,809	67,165,029,795	75,193,238,272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,619,013,292	9,422,902,250	16,475,116,411	18,285,673,936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,113,439,372	5,050,540,431	5,883,606,126	10,094,675,161
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	971,423,206	1,667,675,137	1,398,346,289	2,675,355,025
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		459,539,187	379,298,638	806,137,937	900,123,607
8. Chi phí bán hàng	24		5,586,165,872	6,386,964,047	9,608,733,546	14,449,130,240
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,665,633,649	1,125,973,539	5,550,467,210	2,268,105,068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22) - (24+25))	30		1,509,229,937	5,292,829,958	5,801,175,492	8,987,758,764
11. Thu nhập khác	31		500,799,096	97,359,255	927,343,355	227,886,835
12. Chi phí khác	32		9,669,046	7,351,642	49,286,329	45,436,290
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		491,130,050	90,007,613	878,057,026	182,450,545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,000,359,987	5,382,837,571	6,679,232,518	9,170,209,309
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	496,550,639	331,961,821	1,666,268,772	430,383,288
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,503,809,348	5,050,875,750	5,012,963,746	8,739,826,021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		138	464	460	802

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Đào Trung Thanh



Ngày 10 tháng 07 năm 2012
Ngô Văn Vĩ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho quý II kết thúc ngày 30/06/2012

Mã số	Chi tiêu	T M	30/06/12	30/06/11
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		100,978,958,168	117,490,982,016
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(58,075,854,940)	(59,950,834,849)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5,014,870,141)	(4,200,593,000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(806,137,937)	(900,123,607)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(938,346,048)	(305,920,787)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,905,703,978	3,068,997,987
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24,809,556,554)	(23,192,791,866)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14,239,896,526	32,009,715,894
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,875,956,000)	(14,375,517,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6,431,750,448	4,473,488,646
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,060,000,000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6,001,998,485	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,766,406,392	1,915,905,501
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9,264,199,325	(7,986,122,853)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		34,806,949,170	24,425,976,280
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(28,793,440,128)	(35,586,688,753)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13,071,192,000)	(16,338,990,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7,057,682,958)	(27,499,702,473)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16,446,412,893	(3,476,109,432)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		70,196,552,720	35,190,931,193
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		86,642,965,613	31,714,821,761

Ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Đào Trung Thanh

Giám đốc



Ngô Văn Vĩ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý II kết thúc ngày 30/06/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP
Hình thức sở hữu vốn

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Công ty và (03) Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty :

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 21 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 (đồng).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đơn vị có vốn đầu tư liên doanh liên kết với các bên có liên quan như sau :

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty TNHH JVC Việt Nam	10.480.500.000 VND	30%



Công ty con :

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB, Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội và Công ty CP VITEK VTB TPHCM theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP CNTT VTB	3.150.300.000 VND	51%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.150.300.000 chiếm tỷ lệ 51%.

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 5 ngày 19 tháng 01 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất phần mềm. Lập trình máy vi tính. Xử lý dữ liệu máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Đào tạo nghề. Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vốn điều lệ của Công ty CP CNTT VTB là: 15.000.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 30/06/2012 là 6.177.000.000 đồng.

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội	3.060.000.000 VND	57.3%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.060.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 57.3%.

Công ty Cổ Phần Vitek – VTB Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 37, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 09 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu. Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ,.....

Vốn điều lệ của Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội : 5.340.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 30/06/2012 là 4.465.000.000 đồng.

<u>Tên các bên có liên quan</u>	<u>Số vốn đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Công ty CP VITEK VTB TPHCM	3.060.000.000 VND	51%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.060.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 51%.

3003
CÔNG
CỔ
TIẾT
TÂN
YTHA

Công ty Cổ Phần VITEK VTB TPHCM được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311420455 đăng ký lần 1 ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu. Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ,.....

Vốn điều lệ của Công ty CP VITEK VTB TPHCM : 6.000.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 30/06/2012 là 5.860.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất , lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói , thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . Hoạt động của các bến, bãi ôtô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ .Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý 1 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

183
CÔNG TY
PHẦN
TÂN BÌNH
VH-TP

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

391
ÔNG
Ổ PH
TR
ÂN
ANH

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

37
TY
ẤN
JNB
JNB
TP.H

3 TIỀN

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Tiền	2,942,965,613	24,196,552,720
Các khoản tương đương tiền	83,700,000,000	46,000,000,000
Cộng	86,642,965,613	70,196,552,720

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngắn hạn và cho vay)	12,444,536,000	16,419,828,933
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(1,022,945,785)
Cộng	12,444,536,000	15,396,883,148

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	2,454,887,360	4,529,232,124
Cộng	2,454,887,360	4,529,232,124

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
- Công ty Hùng Mạnh	(38,987,968)	(38,987,968)
- Công ty Lê Nguyễn	(149,696,332)	(149,696,332)
- Công ty Tân Hoàng Long	(306,161,201)	(306,161,201)
Cộng	(494,845,501)	(494,845,501)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	23,314,873,076	30,976,195,205
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	1,998,300,870	2,286,060,453
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,538,609,434	12,519,364,561
Thành phẩm	127,022,803	183,555,436
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37,978,806,183	45,965,175,655

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/12 VND	01/01/12 VND
Thuế Giá trị gia tăng		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/12 VND	01/01/12 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, phương tiện VT, truyền dẫn	Phương tiện VT, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51,029,724,493	30,130,338,879	3,020,699,705	-	84,180,763,077
Số tăng trong kỳ	-	504,256,072	-	-	504,256,072
- Mua trong năm		504,256,072			504,256,072
- DT XDCB hoàn thành		-			-
- Tăng khác					
Số giảm trong năm		306,545,656	400,371,273	-	706,916,929
Số dư cuối kỳ	51,029,724,493	30,328,049,295	2,620,328,432	-	83,978,102,220
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23,049,852,346	14,396,141,626	2,157,035,152	-	39,603,029,124
Số tăng trong kỳ	848,023,222	1,334,156,639	76,448,070	-	2,258,627,931
- Khấu hao trong kỳ	848,023,222	1,334,156,639	76,448,070		2,258,627,931
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	-	37,553,050	390,901,551	-	428,454,601
- Giảm khác		37,553,050	390,901,551		428,454,601
Số dư cuối kỳ	23,897,875,568	15,692,745,215	1,842,581,671	-	41,433,202,454
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27,979,872,147	15,734,197,253	863,664,553	-	44,577,733,953
Tại ngày cuối kỳ	27,131,848,925	14,635,304,080	777,746,761	-	42,544,899,766

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 49.982.676.392 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27,234,206,177 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính, khác...	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26,132,193,780			692,869,445	26,825,063,225
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	26,132,193,780			692,869,445	26,825,063,225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,620,601,152			433,526,906	2,054,128,058
Số tăng trong kỳ					-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	303,862,716			34,656,373	338,519,089
- <i>Tăng khác</i>					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	1,924,463,868			468,183,279	2,392,647,147
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24,511,592,628			259,342,539	24,770,935,167
Tại ngày cuối kỳ	24,207,729,912			224,686,166	24,432,416,078

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/12 VND	01/01/12 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		1,916,144,227
<i>Chi phí khác XDCB</i>		
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	<u>-</u>	<u>1,916,144,227</u>

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/12 VND	01/01/12 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)		
Đầu tư trái phiếu		
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
Cho vay dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác (**)		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/12 VND	01/01/12 VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	3,548,235,138	2,579,346,741
Cộng	<u>3,548,235,138</u>	<u>2,579,346,741</u>

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/12 VND	01/01/12 VND
Vay ngắn hạn	30,147,709,677	23,901,180,148
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		
Cộng	<u>30,147,709,677</u>	<u>23,901,180,148</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		899,270,820
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu	99,611,490	42,176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	939,092,328	211,169,604
Thuế thu nhập cá nhân	57,146,175	65,376,168
Thuế tài nguyên		-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
Các loại thuế khác		-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng	1,095,849,993	1,175,858,768

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Trích trước chi phí bảo hành, khuyến mãi,...	4,164,365,075	9,696,683,048
Cộng	4,164,365,075	9,696,683,048

DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	-	-

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	24,081,600	43,004,200
Bảo hiểm xã hội	153,431,841	143,671,212
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,821,369,267	7,348,011,260
Cộng	7,998,882,708	7,534,686,672

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	10,480,500,000	10,480,500,000
Đầu tư vào công ty khác (**)	-	-
Đầu tư vào công ty con (***)	9,270,300,000	6,210,300,000
Cộng	19,750,800,000	16,690,800,000

(*) Đầu tư vào Công Ty TNHH JVC Việt Nam

(***) Đầu tư vào Công ty :

- Cổ Phần CP CNTT VTB
- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội
- Công ty CP Vitek VTB TPHCM

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính, đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,136,611,468)	-	47,843,827,528	2,861,200,000
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	17,893,684,981	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1,176,040,912
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(20,951,737,281)	(1,310,600,000)
Số dư cuối năm trước	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,136,611,468)	-	44,785,775,228	2,726,640,912
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	5,012,963,746	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	894,684,249
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(13,071,192,000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3,036,989,597)	-
Số dư cuối kỳ	119,820,500,000	69,306,398,800	-	(22,136,611,468)	-	33,690,557,377	3,621,325,161

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/12	%	01/01/12	%
Vốn góp của Tổng Cty CP ĐT&TH Việt Nam	66,549,600,000	55.54%	66,549,600,000	55.54%
Vốn góp của các đối tượng khác	53,270,900,000	44.46%	53,270,900,000	44.46%
Cộng	119,820,500,000	100%	119,820,500,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119,820,500,000	119,820,500,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	119,820,500,000	119,820,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13,071,192,000	16,338,990,000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu phổ thông	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,089,390	1,089,390
- Cổ phiếu phổ thông	1,089,390	1,089,390
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,892,660	10,892,660
- Cổ phiếu phổ thông	10,892,660	10,892,660
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu)	10,000	10,000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/12	30/06/11
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	83,640,146,206	93,972,776,138
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	83,640,146,206	93,972,776,138

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/06/12	30/06/11
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		493,863,930
Cộng	-	493,863,930

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/12	30/06/11
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ	83,640,146,206	93,478,912,208
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	83,640,146,206	93,478,912,208

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/06/12	30/06/11
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	67,165,029,795	75,193,238,272
Cộng	67,165,029,795	75,193,238,272

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/12	30/06/11
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,752,248,963	3,966,514,020
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		23,050,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,157,429	6,000,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	94,253,949	105,111,141
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,022,945,785	
Cộng	5,883,606,126	10,094,675,161

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/12	30/06/11
	VND	VND
Lãi tiền vay	806,137,937	900,123,607
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82,794,192	1,337,600,537
Dự phòng đầu tư chứng khoán		272,857,000
Chi phí tài chính khác	509,414,160	164,773,881
Cộng	1,398,346,289	2,675,355,025

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	30/06/12	30/06/11
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59,974,209,362	51,340,779,849
Chi phí nhân công	5,655,963,424	6,915,342,744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,707,102,209	2,216,507,995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,117,515,773	8,964,017,654
Chi phí khác bằng tiền	2,076,049,943	3,630,236,351
Cộng	78,530,840,711	73,066,884,593

31.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

- Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

- Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/12	01/01/12
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,642,965,613	70,196,552,720
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19,749,250,541	35,011,956,141
Đầu tư ngắn hạn	12,444,536,000	15,396,883,148
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	1,373,101,469	877,955,376
Tổng cộng	120,209,853,623	121,483,347,385
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	30,147,709,677	23,901,180,148
Phải trả người bán và phải trả khác	12,366,028,815	18,514,205,472
Chi phí phải trả	4,164,365,075	9,696,683,048
Tổng cộng	46,678,103,567	52,112,068,668

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/12	01/01/12	30/06/12	01/01/12
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	31,227,074,534	26,415,472,767	3,484,842,756	43,548,308
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/12			
Các khoản vay	30,147,709,677	-	30,147,709,677
Phải trả người bán và phải trả khác	12,366,028,815	-	12,366,028,815
Chi phí phải trả	4,164,365,075	-	4,164,365,075
Tổng cộng	46,678,103,567	-	46,678,103,567

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/12			
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,642,965,613		86,642,965,613
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19,749,250,541		19,749,250,541
Đầu tư ngắn hạn	12,444,536,000		12,444,536,000
Đầu tư dài hạn	0		0
Tài sản tài chính khác	1,373,101,469		1,373,101,469
Tổng cộng	120,209,853,623	0	120,209,853,623

Ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Đào Trung Thanh

Giám đốc



Ngô Văn Vị